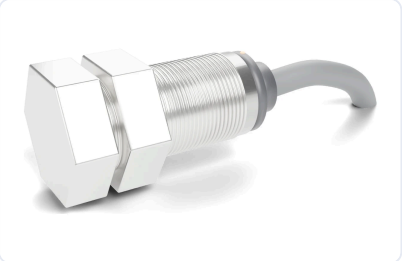
M30 齐平电感式接近开关 10–25 mm



M30齐平电感式接近开关，M30 螺纹外壳。额定检测距离 10 / 16 / 22 / 25 mm；NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流输出；2 米电缆、M12 接头。共 246 个料号，每个料号对应一个固定配置。

检测距离 **10–25 mm**　输出 **NPN · PNP · 直流两线 · 交流两线 · 交直流**

连接方式 **2 米电缆 · M12 接头**　料号数 **246**

要点

- 它是一种M30 螺纹外壳的接近开关，能不接触检测金属目标。齐平安装时感应面可与周围金属平齐。按西格门料号数据，SGI-GP30S 系列额定检测距离为 10 / 16 / 22 / 25 mm。
- 额定检测距离：10 / 16 / 22 / 25 mm。
- 工作电压：10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC。
- 输出：NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流。其中 50 个 NPN/PNP 型号为常开 + 常闭互补输出。
- 连接方式：2 米电缆（129 个）、M12 接头（117 个）；外壳：黄铜镀镍。123 个型号为短型或超短型管长。
- 验证样品 1–5 件，5–7 个工作日；批量按年用量排产。

族参数

外壳	M30 螺纹，黄铜镀镍
安装方式	齐平、准齐平（可埋入式）
额定检测距离	10 / 16 / 22 / 25 mm
输出	NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流
工作电压	10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC
连接方式	2 米电缆、M12 接头
管长	标准管长、短型（K）
其他电气参数	见各料号规格书，随报价提供

料号说明

SGI-GP30S-160PA-Q4-K-V36

SGI　西格门电感式接近开关

30 · S　M30 齐平 （U = 非齐平）

P · A　PNP · 常开（N = NPN，P = PNP，D = 直流两线，J = 交流两线，U = 交直流；A = 常开，B = 常闭，C = 常开 + 常闭）

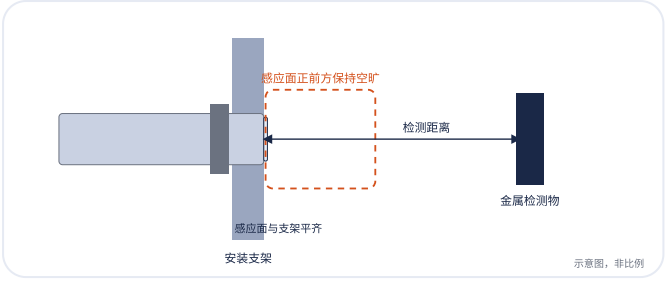
K · V36　K = 短型管长；V36 = 5–36 V DC；V55 = 10–55 V DC；3W = 交直流三线电缆；NPN/PNP 无电压代码 = 10–30 V DC

GP　通用标准型系列

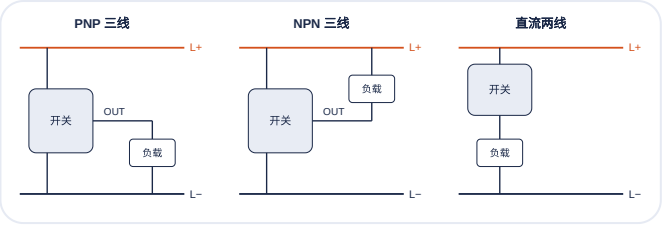
160　检测距离，单位 0.1 mm：16 mm

Q4　C2 = 2 米电缆，Q4 = M12 接头

安装方式



接线



全部料号

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-100NA-C2-K	齐平	10 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-C2	齐平	10 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30S-100NA-Q4-K	齐平	10 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-Q4	齐平	10 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NA-C2-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-C2-V36	齐平	10 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NA-Q4-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-Q4-V36	齐平	10 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NA-C2-K-V55	齐平	10 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-C2-V55	齐平	10 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NA-Q4-K-V55	齐平	10 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NA-Q4-V55	齐平	10 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-C2-K	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NB-C2	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-Q4-K	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NB-Q4	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-C2-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-100NB-C2-V36	齐平	10 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-Q4-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NB-Q4-V36	齐平	10 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-C2-K-V55	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NB-C2-V55	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NB-Q4-K-V55	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NB-Q4-V55	齐平	10 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NC-C2-K	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NC-C2	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NC-Q4-K	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NC-Q4	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NC-C2-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NC-C2-V36	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100NC-Q4-K-V36	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100NC-Q4-V36	齐平	10 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PA-C2-K	齐平	10 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-C2	齐平	10 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30S-100PA-Q4-K	齐平	10 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-Q4	齐平	10 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PA-C2-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-C2-V36	齐平	10 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PA-Q4-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-Q4-V36	齐平	10 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-100PA-C2-K-V55	齐平	10 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-C2-V55	齐平	10 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PA-Q4-K-V55	齐平	10 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PA-Q4-V55	齐平	10 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-C2-K	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-C2	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-Q4-K	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-Q4	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-C2-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-C2-V36	齐平	10 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-Q4-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-Q4-V36	齐平	10 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-C2-K-V55	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-C2-V55	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PB-Q4-K-V55	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PB-Q4-V55	齐平	10 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PC-C2-K	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PC-C2	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PC-Q4-K	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PC-Q4	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PC-C2-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100PC-C2-V36	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100PC-Q4-K-V36	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-100PC-Q4-V36	齐平	10 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100DA-C2-K	齐平	10 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100DA-C2	齐平	10 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30S-100DA-Q4	齐平	10 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100DB-C2-K	齐平	10 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100DB-C2	齐平	10 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100DB-Q4-K	齐平	10 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100DB-Q4	齐平	10 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100JA-C2-K	齐平	10 mm	交流两线 常开	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100JB-C2-K	齐平	10 mm	交流两线 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100JC-C2-K	齐平	10 mm	交流两线 常开 + 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100UA-C2-K-3W	齐平	10 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100UA-C2-3W	齐平	10 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100UA-Q4	齐平	10 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100UB-C2-K-3W	齐平	10 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-100UB-C2-3W	齐平	10 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-100UB-Q4	齐平	10 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NA-C2-K	齐平	16 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NA-C2	齐平	16 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NA-Q4-K	齐平	16 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NA-Q4	齐平	16 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NA-C2-K-V36	齐平	16 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NA-C2-V36	齐平	16 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-160NA-Q4-V36	齐平	16 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NA-C2-K-V55	齐平	16 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NA-C2-V55	齐平	16 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NA-Q4-K-V55	齐平	16 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NA-Q4-V55	齐平	16 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-C2-K	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-C2	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-Q4-K	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-Q4	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-C2-K-V36	齐平	16 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-C2-V36	齐平	16 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-Q4-K-V36	齐平	16 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-Q4-V36	齐平	16 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-C2-K-V55	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-C2-V55	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NB-Q4-K-V55	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NB-Q4-V55	齐平	16 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NC-C2-K	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NC-C2	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NC-Q4-K	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NC-Q4	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160NC-C2-K-V36	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NC-C2-V36	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-160NC-Q4-K-V36	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160NC-Q4-V36	齐平	16 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-C2-K	齐平	16 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-C2	齐平	16 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-Q4-K	齐平	16 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-Q4	齐平	16 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-C2-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-C2-V36	齐平	16 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-Q4-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-Q4-V36	齐平	16 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-C2-K-V55	齐平	16 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-C2-V55	齐平	16 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PA-Q4-K-V55	齐平	16 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PA-Q4-V55	齐平	16 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-C2-K	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PB-C2	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-Q4-K	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PB-Q4	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-C2-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PB-C2-V36	齐平	16 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-Q4-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PB-Q4-V36	齐平	16 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-C2-K-V55	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-160PB-C2-V55	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PB-Q4-K-V55	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PB-Q4-V55	齐平	16 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PC-C2-K	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PC-C2	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PC-Q4-K	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PC-Q4	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PC-C2-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PC-C2-V36	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160PC-Q4-K-V36	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160PC-Q4-V36	齐平	16 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160DA-C2-K	齐平	16 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160DA-C2	齐平	16 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160DA-Q4-K	齐平	16 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160DA-Q4	齐平	16 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160DB-C2-K	齐平	16 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160DB-C2	齐平	16 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160DB-Q4-K	齐平	16 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160DB-Q4	齐平	16 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160JB-C2-K	齐平	16 mm	交流两线 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160JC-C2-K	齐平	16 mm	交流两线 常开 + 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160UA-C2-K-3W	齐平	16 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160UA-C2-3W	齐平	16 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-160UA-Q4	齐平	16 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160UB-C2-K-3W	齐平	16 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-160UB-Q4	齐平	16 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-160JA-C2-K	准齐平	16 mm	交流两线 常开	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-Q4-K	齐平	22 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-Q4	齐平	22 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NA-C2-K-V36	齐平	22 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-Q4-K-V36	齐平	22 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-Q4-V36	齐平	22 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NA-Q4-K-V55	齐平	22 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-Q4-V55	齐平	22 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NB-Q4-K	齐平	22 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NB-Q4	齐平	22 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NB-C2-K-V36	齐平	22 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NB-Q4-K-V36	齐平	22 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NB-Q4-V36	齐平	22 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NB-Q4-V55	齐平	22 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NC-Q4-K	齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NC-Q4	齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NC-Q4-K-V36	齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NC-Q4-V36	齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PA-Q4-K	齐平	22 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-Q4	齐平	22 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-220PA-Q4-K-V36	齐平	22 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-Q4-V36	齐平	22 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PA-Q4-K-V55	齐平	22 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-Q4-V55	齐平	22 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-Q4-K	齐平	22 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-Q4	齐平	22 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-Q4-K-V36	齐平	22 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-Q4-V36	齐平	22 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-Q4-K-V55	齐平	22 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-Q4-V55	齐平	22 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PC-Q4-K	齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PC-Q4	齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PC-Q4-K-V36	齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PC-Q4-V36	齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220DA-Q4-K	齐平	22 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220DA-Q4	齐平	22 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220DB-Q4-K	齐平	22 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220DB-Q4	齐平	22 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NA-C2-K	准齐平	22 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-C2	准齐平	22 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NA-C2-V36	准齐平	22 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NA-C2-K-V55	准齐平	22 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NA-C2-V55	准齐平	22 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-220NB-C2-K	准齐平	22 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NB-C2	准齐平	22 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NB-C2-V36	准齐平	22 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NB-C2-K-V55	准齐平	22 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NB-C2-V55	准齐平	22 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NC-C2-K	准齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NC-C2	准齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220NC-C2-K-V36	准齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220NC-C2-V36	准齐平	22 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PA-C2-K	准齐平	22 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-C2	准齐平	22 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PA-C2-K-V36	准齐平	22 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-C2-V36	准齐平	22 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PA-C2-K-V55	准齐平	22 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PA-C2-V55	准齐平	22 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-C2-K	准齐平	22 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-C2	准齐平	22 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-C2-K-V36	准齐平	22 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-C2-V36	准齐平	22 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PB-C2-K-V55	准齐平	22 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PB-C2-V55	准齐平	22 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220PC-C2-K	准齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PC-C2	准齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	安装	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30S-220PC-C2-K-V36	准齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220PC-C2-V36	准齐平	22 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220DA-C2-K	准齐平	22 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220DA-C2	准齐平	22 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-220DB-C2-K	准齐平	22 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-220DB-C2	准齐平	22 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250NA-Q4-K	齐平	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250NA-Q4	齐平	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250NB-Q4-K	齐平	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250NB-Q4	齐平	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250PA-Q4-K	齐平	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250PA-Q4	齐平	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250PB-Q4-K	齐平	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250PB-Q4	齐平	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250NA-C2-K	准齐平	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250NA-C2	准齐平	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250NB-C2-K	准齐平	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250NB-C2	准齐平	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250PA-C2-K	准齐平	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250PA-C2	准齐平	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30S-250PB-C2-K	准齐平	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30S-250PB-C2	准齐平	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

常见问题

M30 接近开关的齐平是什么意思？

齐平型（屏蔽型）可以与周围金属平齐安装，感应面正前方保持空旷即可。本系列准齐平型号额定检测距离 16 / 22 / 25 mm，安装间距以尺寸图为准。

有哪些检测距离？

本系列共 246 个料号，额定检测距离：10 / 16 / 22 / 25 mm。

有哪些工作电压？

本系列工作电压：10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC。

有哪些连接方式？

连接方式：2 米电缆（129 个型号）、M12 接头（117 个型号）。

可以直接用西格门料号下单吗？

可以。每个料号对应一个固定配置。在型号表中点“询价”或在表单中填写料号，规格书和交期随报价确认。

西格门（深圳）工业发展有限公司

网址 www.segmensensor.com.cn · 邮箱 info@segmensensor.com · 电话 / 微信 138 2870 4591（张工）

https://segmensensor.com.cn/products/proximity-sensors/m30-qi-ping/

本规格书由 https://segmensensor.com.cn/products/proximity-sensors/m30-qi-ping/ 页面内容生成（2026-10-21）。参数如有更新，以订货确认书为准。